



TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 441 /TCTD-TCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất
quý II năm 2023 biến động so với cùng kỳ.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP đã công bố thông tin của kỳ Quý II/2023 và Quý II/2022.

Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP (Tổng công ty) xin giải trình về nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

(Quy định tại mục a, khoản 4, điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2023 (VND)	Quý II/2022 (VND)	Chênh lệch	
				Số tiền (VND)	Tỷ trọng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	LNST hợp nhất	168.847.278.033	(4.266.785.800)	173.114.063.833	(4.057,24%)

Nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty là do:

1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (Báo cáo tài chính tổng hợp) quý II năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 do:

- Chi phí tài chính quý II năm 2023 giảm so với quý II năm 2022: Do ảnh hưởng từ biến động giá cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nên khoản chi phí trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính quý II năm 2023 của Tổng công ty thấp hơn so với quý II năm 2022.

- Doanh thu hoạt động tài chính (cổ tức) quý II năm 2023 cao hơn so với quý II năm 2022: việc ghi nhận doanh thu từ cổ tức phụ thuộc vào thời gian công bố/chi trả cổ tức trong năm của từng đơn vị có vốn góp của Tổng công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II năm 2023 thấp hơn so với quý II năm 2022: Tổng công ty thực hiện một số biện pháp tiết giảm chi phí trong công tác quản lý doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận sau thuế của một số công ty con, công ty liên kết quý II năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP về biến động kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP kính báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT, PCT HĐQT (b/c);
- TBKS;
- P.KTNB, KHĐT;
- P.TCKT;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.723.195.089.682	3.766.572.170.473
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	67.915.254.320	83.454.372.400
Tiền	111		67.915.254.320	83.454.372.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	765.350.000.000	634.550.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		765.300.000.000	634.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.710.950.407.398	1.826.739.471.175
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.581.612.354.285	1.723.321.284.952
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	42.952.273.972	39.460.787.301
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	109.827.595.242	88.087.780.602
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.441.816.101)	(24.130.381.680)
Hàng tồn kho	140	6	1.143.428.331.200	1.187.616.961.895
Hàng tồn kho	141		1.191.390.618.329	1.216.251.891.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.962.287.129)	(28.634.929.259)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.551.096.764	34.211.365.003
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.033.854.229	1.298.963.163
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.028.548.759	31.575.113.998
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.488.693.776	1.337.287.842
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.052.651.339.378	2.011.452.095.772
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.710.225.680	1.707.426.548
Phải thu dài hạn khác	216		1.710.225.680	1.707.426.548
Tài sản cố định	220		310.195.175.464	319.952.357.508
Tài sản cố định hữu hình	221	7	199.767.866.077	208.082.960.093
- Nguyên giá	222		529.640.569.858	526.569.912.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.872.703.781)	(318.486.952.699)
Tài sản cố định vô hình	227	8	110.427.309.387	111.869.397.415
- Nguyên giá	228		128.784.748.370	129.440.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.357.438.983)	(17.571.545.704)
Bất động sản đầu tư	230		49.345.272.540	49.859.350.591
- Nguyên giá	231		56.179.278.100	56.105.443.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.834.005.560)	(6.246.092.528)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.690.167.728	1.771.602.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.690.167.728	1.771.602.698
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.657.425.661.500	1.606.341.493.008
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		880.361.941.947	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		862.750.455.837	862.750.455.837
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(85.686.736.284)	(96.896.992.283)
Tài sản dài hạn khác	260		31.284.836.466	31.819.865.419
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.284.836.466	31.819.865.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.775.846.429.060	5.778.024.266.245
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.757.194.172.810	3.012.501.830.041
Nợ ngắn hạn	310		2.693.574.875.801	2.946.015.048.786
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1.659.430.172.432	1.840.388.342.833
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	38.491.834.307	46.320.297.267
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.529.196.251	5.961.202.442
Phải trả người lao động	314		15.560.944.701	22.244.404.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.166.517.365	8.541.957.555
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.298.472.367	2.694.530.410
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	31.764.602.424	20.917.925.654
Vay ngắn hạn	320		927.203.577.579	988.493.349.986
Dự phòng phải trả	321		-	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.129.558.374	10.453.038.491
Nợ dài hạn	330		63.619.297.009	66.486.781.255
Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	30.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		273.041.632	297.863.572
Phải trả dài hạn khác	337	15	528.448.611	528.448.611
Vay dài hạn	338		32.817.806.766	35.660.469.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.018.652.256.250	2.765.522.436.204
Vốn chủ sở hữu	410	16	3.018.652.256.250	2.765.522.436.204
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(433.099.848.386)	(433.099.848.386)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(6.945.405.478)	(5.257.508.885)
Quỹ đầu tư phát triển	418		348.810.125.320	333.037.718.899
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		499.995.289.965	270.174.626.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241.922.307.285	193.900.562.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		258.072.982.680	76.274.064.794
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		181.170.138.539	171.945.491.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.775.846.429.060	5.778.024.266.245

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.331.678.415.590	1.432.159.256.060	2.565.977.334.213	2.502.011.920.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.039.895.778	14.245.068.791	16.205.410.961	28.356.027.109
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.320.638.519.812	1.417.914.187.269	2.549.771.923.252	2.473.655.893.418
Giá vốn hàng bán	11	1.181.398.764.827	1.280.658.979.069	2.273.599.465.873	2.232.311.354.458
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	139.239.754.985	137.255.208.200	276.172.457.379	241.344.538.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	131.505.764.070	25.797.692.065	178.376.543.342	53.281.379.191
Chi phí tài chính	22	32.966.095.299	70.919.527.323	39.819.255.850	86.428.319.745
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>19.324.505.049</i>	<i>17.026.949.923</i>	<i>39.298.712.347</i>	<i>29.885.907.560</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	40.600.069.518	15.638.965.878	68.988.771.512	35.059.498.861
Chi phí bán hàng	25	68.043.709.716	63.866.338.781	128.681.001.353	130.850.657.712
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.321.474.884	43.268.728.415	57.552.575.667	63.593.017.682
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	177.014.308.674	637.271.624	297.484.939.363	48.813.421.873
Thu nhập khác	31	64.476.145	102.279.867	135.099.811	80.599.881
Chi phí khác	32	1.368.047.018	186.361.423	1.455.344.426	213.351.655
Lợi nhuận khác	40	(1.303.570.873)	(84.081.556)	(1.320.244.615)	(132.751.774)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	175.710.737.801	553.190.068	296.164.694.748	48.680.670.099
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.863.459.768	4.819.975.868	16.235.511.761	8.739.673.757
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	168.847.278.033	(4.266.785.800)	279.929.182.987	39.940.996.342

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II		LŨY KẾ	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	168.847.278.033	(4.266.785.800)	279.929.182.987	39.940.996.342
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	159.791.553.569	(10.932.434.265)	258.072.865.569	28.088.230.851
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	9.055.724.464	6.665.648.465	21.856.317.418	11.852.765.491
Lãi trên cổ phiếu	70	712	(18)	1.089	106

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	296.164.694.748	48.680.670.099
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.831.002.145	15.229.400.180
Các khoản dự phòng	03	13.622.211.036	53.630.940.416
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.936.860.358	9.559.909.822
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(218.264.587.297)	(67.540.704.497)
Chi phí lãi vay	06	39.298.712.347	29.885.907.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.588.893.337	89.446.123.580
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	152.765.527.729	(173.811.115.395)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.667.598.081	(9.511.300.343)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(215.920.553.650)	236.701.689.878
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.199.862.113)	2.217.067.778
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.925.093.541)	(29.950.246.011)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.497.482.624)	(9.565.798.825)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.436.626.543)	(9.957.246.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.042.400.675	95.569.174.650
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.813.399.824)	(6.615.967.884)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	24.750.000	
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(487.600.000.000)	(128.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	356.800.000.000	194.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.880.856.344)
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	142.509.108.249	60.446.161.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.920.458.425	91.449.337.202

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(20.400.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.431.193.764.632	1.282.405.486.181
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.493.012.611.345)	(1.420.348.327.058)
Tiền trả cổ tức	36	(1.838.056.500)	(139.362.545.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.656.903.213)	(277.325.786.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.694.044.113)	(90.307.274.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.454.372.400	193.915.647.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	154.926.033	(7.586.996.378)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	67.915.254.320	96.021.376.697

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính nhất định kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý II năm 2023 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2023: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình***Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần
Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.921.537.362	6.737.037.041
Tiền gửi ngân hàng	62.993.716.958	76.717.335.359
Cộng	<u>67.915.254.320</u>	<u>83.454.372.400</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	765.300.000.000	634.500.000.000
Cộng	<u>765.350.000.000</u>	<u>634.550.000.000</u>

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn	1.581.612.354.285	1.723.321.284.952
Cộng	<u>1.581.612.354.285</u>	<u>1.723.321.284.952</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Trong đó:**

Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.581.612.354.285	1.722.977.844.952
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 23)		343.440.000

3.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản trả trước khác	42.952.273.972	39.460.787.301
	<u>42.952.273.972</u>	<u>39.460.787.301</u>

3.3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Lũy kế kỳ này</u>	<u>Lũy kế kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	24.130.381.680	18.705.056.681
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.874.094.511	9.864.060.783
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.562.660.090)	(8.109.858.627)
Số cuối kỳ	<u>23.441.816.101</u>	<u>20.459.258.837</u>

4. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD			3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu về cổ tức	15.187.480.000			
Phải thu lãi tiền gửi	22.664.009.591		14.368.330.410	
Phải thu các khoản tạm ứng	5.685.019.559		1.422.672.635	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	7.161.192.172		18.990.946.180	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	27.464.534.415		26.892.253.058	
Ký cược ký quỹ	12.704.916.247		10.964.886.354	
Phải thu khác	18.960.443.258	(319.900.000)	12.258.116.508	(319.900.000)
Cộng	<u>109.827.595.242</u>	<u>(319.900.000)</u>	<u>88.087.780.602</u>	<u>(3.510.475.457)</u>
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	94.640.115.242	(319.900.000)	88.087.780.601	(3.510.475.457)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 23)	15.187.480.000			

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CPYT Hoàng An	3.580.882.193		3.701.143.433	
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	5.698.103.659	3.746.771.216	3.233.303.063	2.172.544.877
Công ty CPDP Trung ương II			3.190.575.457	
Công ty TNHH DP Kim Châu	4.086.849.776		4.086.849.776	
Bệnh viện Chợ Rẫy			1.183.167.987	828.217.591
Các khách hàng khác	24.453.557.427	10.630.805.738	19.700.093.118	7.963.988.686
Cộng	37.819.393.055	14.377.576.954	35.095.132.834	10.964.751.154

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	107.599.173.445		175.608.820.781	
Nguyên liệu, vật liệu	11.637.449.640		21.364.885.796	
Công cụ, dụng cụ			4.157.423.254	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.689.052.236	(4.484.493.591)	5.160.560.897	(1.499.637.582)
Thành phẩm	13.950.782.023	(682.941.219)	17.700.774.344	
Hàng hóa	1.051.514.160.985	(42.794.852.319)	992.259.426.082	(27.135.291.677)
	1.191.390.618.329	(47.962.287.129)	1.216.251.891.154	(28.634.929.259)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	28.634.929.259	22.299.669.855
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	25.708.285.514	13.872.101.251
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.193.674.744)	(10.923.634.138)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(187.252.900)	(243.067.248)
Số cuối kỳ	47.962.287.129	25.005.069.720

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
Mua sắm mới	145.740.741	772.195.417	3.663.671.363			4.581.607.521
Chuyển từ XDCB dở dang	(26.291.062)			4.544.514		(21.746.548)
Thanh lý, nhượng bán				(225.853.422)		(225.853.422)
Tăng Giảm khác	(644.350.775)	(330.909.041)	(264.272.618)		(23.818.051)	(1.263.350.485)
Số dư cuối kỳ	316.648.348.170	130.146.684.794	73.355.808.659	9.145.157.035	344.571.200	529.640.569.858
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
Khấu hao trong kỳ	5.503.832.103	4.823.043.658	2.147.062.273	332.907.059		12.806.845.093
Tăng giảm khác	(446.084.866)	(402.582.391)	(342.142.094)	(19.334.831)	(23.818.051)	(1.233.962.234)
Thanh lý, nhượng bán				(187.131.777)		(187.131.777)
Số dư cuối kỳ	173.428.906.091	96.415.225.651	52.030.221.462	7.653.779.378	344.571.200	329.872.703.781
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016		208.082.960.093
Số dư cuối kỳ	143.219.442.079	33.731.459.143	21.325.587.197	1.491.377.657		199.767.866.077

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	123.475.740.245	5.965.202.874	129.440.943.119
Tăng, giảm khác	(63.665.557)	(592.529.192)	(656.194.749)
Số dư cuối kỳ	123.412.074.688	5.372.673.682	128.784.748.370
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	13.002.601.438	4.568.944.266	17.571.545.704
Khấu hao trong kỳ	1.288.093.914	148.150.106	1.436.244.020
Tăng giảm khác	(54.937.348)	(595.413.393)	(650.350.741)
Số dư cuối kỳ	14.235.758.004	4.121.680.979	18.357.438.983
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	110.473.138.807	1.396.258.608	111.869.397.415
Số dư cuối kỳ	109.176.316.684	1.250.992.703	110.427.309.387

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các dự án công trình khác	2.690.167.728	1.771.602.698
Cộng	2.690.167.728	1.771.602.698

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	880.361.941.947	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	862.750.455.837	862.750.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(85.686.736.284)	(96.896.992.283)
Cộng	1.657.425.661.500	1.606.341.493.008

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,000%	103.961.637.956	(**)	30,000%	94.555.876.500	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,043%	442.887.124.628	896.488.574.000	22,043%	417.592.928.584	884.731.346.800
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,450%	183.092.540.490	152.299.592.500	26,450%	171.684.743.073	164.483.559.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,433%	42.916.031.561	32.508.000.000	28,433%	42.612.130.951	59.724.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,075%	88.091.951.020	288.562.120.000	22,075%	92.151.920.735	178.452.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,145%	16.155.100.217	(**)	41,145%	16.891.258.328	(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	25,000%		(**)	25,000%		(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,000%	3.257.556.075	(**)	19,906%	4.999.171.283	(**)
Cộng		880.361.941.947			840.488.029.454	

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác**

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(69.162.067.697)	131.341.572.600	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)	123.309.893.700
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		205.205.065.400	13,41%	139.411.862.876		236.114.615.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876		75.146.022.400	5,18%	69.305.080.876		79.255.570.500
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	67.555.326.988		94.743.444.600	14,36%	67.555.326.988		90.866.475.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(8.185.915.510)	37.837.000.350	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(6.435.108.288)	5.426.600.000	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,50%	29.455.746.106		35.687.500.000	11,50%	29.455.746.106		29.977.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(1.903.644.789)	7.327.810.800	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820		(**)	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,44%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		218.666.612.000	10,75%	27.776.985.675		239.999.940.000
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.597.200.000	0,73%	971.029.662		1.377.585.000
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		455.840.000	0,10%	300.659.375		413.600.000
		862.750.455.837	(85.686.736.284)			862.750.455.837	(96.896.992.283)	

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) Trong kỳ Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome đổi tên thành Công ty cổ phần Dược Davina.

11. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		485.218.314
Chi phí sửa chữa TSCĐ		524.645.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.033.854.229	289.098.895
Cộng	<u>3.033.854.229</u>	<u>1.298.963.163</u>

Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	26.465.856.258	26.976.479.392
Công cụ và dụng cụ	1.628.061.158	1.882.148.153
Chi phí sửa chữa TSCĐ	734.277.668	1.477.663.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.456.641.382	1.483.574.223
Cộng	<u>31.284.836.466</u>	<u>31.819.865.419</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.659.430.172.432	1.659.430.172.432	1.838.971.823.336	1.838.971.823.336
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 23)			1.416.519.497	1.416.519.497
Cộng	1.659.430.172.432	1.659.430.172.432	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833

12.2 Người mua trả tiền trước

11.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	38.491.834.307	46.320.297.267
Cộng	38.491.834.307	46.320.297.267

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	21.250.907	163.567.553	148.514.491.862	(147.674.347.519)	(920.245.793)	21.250.907	83.466.103
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			49.496.708.122	(157.507.808)	(51.041.943.158)	1.702.742.844	
Thuế xuất nhập khẩu	40.901.046		2.441.338.800	(24.655.486)	(2.679.558.260)	303.775.992	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.745.671	4.054.595.309	16.235.511.761	(18.658.753)	(17.497.482.624)	1.269.350.171	2.793.570.193
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	551.049.788	3.076.203.143	(413.417.667)	(3.207.716.446)	178.840.540	172.302.463
Tiền thuê đất		1.191.053.023	7.568.032.811		(6.279.228.342)		2.479.857.492
Các khoản phải nộp khác	12.733.322	936.769	100.637.374		(101.574.143)	12.733.322	
Cộng	1.337.287.842	5.961.202.442	227.432.923.873	(148.288.587.233)	(81.727.748.766)	3.488.693.776	5.529.196.251

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi phải trả cổ đông	263.459.080	263.459.080
Chi phí lãi vay	1.719.667.596	1.346.048.790
Chi phí xây dựng cơ bản	168.814.484	213.594.835
Chi phí phải trả khác	7.014.576.205	6.718.854.850
Cộng	<u>9.166.517.365</u>	<u>8.541.957.555</u>

15. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	11.126.797.976	2.078.679.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.498.156.772	2.542.470.872
Phải trả hàng ủy thác	10.544.279.342	10.310.120.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.595.368.334	5.986.655.017
Cộng	<u>31.764.602.424</u>	<u>20.917.925.654</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	31.764.602.424	20.917.925.654
Dài hạn		
Các khoản phải trả dài hạn khác	528.448.611	528.448.611
Cộng	<u>528.448.611</u>	<u>528.448.611</u>

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
Lợi nhuận thuần trong kỳ							258.072.865.569	21.856.317.418	279.929.182.987
Phân bổ vào các quỹ					15.772.406.421		(26.736.022.821)		(10.963.616.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước							(1.516.180.179)	(801.925.468)	(2.318.105.647)
Cổ tức								(10.886.175.000)	(10.886.175.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				(2.535.330.970)					(2.535.330.970)
Biến động khác				847.434.377			471	(943.569.772)	(96.134.924)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(6.945.405.478)	348.810.125.320	982.699.119	499.995.289.965	181.170.138.539	3.018.652.256.250

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI			43.000.000	430.000.000.000
Các cổ đông khác	82.950.000	829.500.000.000	39.950.000	399.500.000.000
	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000

16.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.366.117.187	33.504.795.317
Doanh thu bán hàng	2.534.611.217.026	2.468.507.125.210
	2.565.977.334.213	2.502.011.920.527
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	2.443.830.865	2.037.201.045
Giảm giá hàng bán	339.752.893	
Hàng bán bị trả lại	13.421.827.203	26.318.826.064
Cộng	16.205.410.961	28.356.027.109
Doanh thu thuần	2.549.771.923.252	2.473.655.893.418

18. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.160.953.031	6.749.602.366
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.242.917.480.228	2.211.932.718.089
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.521.032.614	13.629.034.003
Cộng	<u>2.273.599.465.873</u>	<u>2.232.311.354.458</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.830.213.630	20.284.444.436
Cổ tức được chia	119.484.323.800	12.196.761.200
Lãi bán hàng trả chậm	8.658.240.595	6.212.185.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.680.919.714	11.271.296.014
Doanh thu tài chính khác	6.722.845.603	3.316.691.741
Cộng	<u>178.376.543.342</u>	<u>53.281.379.191</u>

20. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	39.298.712.347	29.885.907.560
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(11.210.255.999)	38.247.704.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.246.839.698	18.294.707.928
Chi phí tài chính khác	1.483.959.804	
Cộng	<u>39.819.255.850</u>	<u>86.428.319.745</u>

21. Chi phí bán hàng

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	64.037.555.974	61.755.178.474
Chi phí bao bì, vật liệu	3.846.000.358	5.545.742.593
Chi phí khấu hao	9.596.432.422	10.263.127.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.252.353.264	31.290.356.510
Chi phí bán hàng khác	27.948.659.335	21.996.252.766
Cộng	128.681.001.353	130.850.657.712

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.348.262.321	17.359.803.099
Chi phí dụng cụ quản lý	566.564.065	956.607.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.381.256	2.590.472.866
Thuế, phí và lệ phí	6.306.276.174	6.921.323.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.055.925.908	21.930.453.012
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(688.565.579)	1.754.202.156
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.146.731.522	12.080.155.501
Cộng	57.552.575.667	63.593.017.682

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	15.187.480.000	11.390.610.000
Cung cấp dịch vụ	7.610.356	
Mua hàng hóa	139.482.122	163.310.400
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia		22.044.801.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPSố 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế	Lũy kế
	năm nay	năm trước
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Phí dịch vụ bảo quản hàng		82.050.000
Công ty CP Dược Danapha		
Cung cấp dịch vụ	55.914.776	
Mua hàng hóa		328.773.179
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	759.560.000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<u><i>Số cuối kỳ</i></u>	<u><i>Số đầu năm</i></u>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)</i>				
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	15.187.480.000	
			15.187.480.000	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</i>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		1.226.615.991
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		125.038.706
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		64.864.800
				1.416.519.497
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)</i>				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		343.440.000
				343.440.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao, lương của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS trong kỳ:

		Thù lao/Lương	
		Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023	486.295.500	600.000.000
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên HĐQT/TGĐ đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	390.000.000	476.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ đến ngày 30/6/2023; Thành viên HĐQT/TGĐ từ ngày 30/6/2023	426.000.000	462.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	288.000.000	346.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng BKS	354.000.000	340.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên BKS đến 30/6/2023; Thành viên HĐQT từ 30/6/2023	18.000.000	18.000.000
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng từ ngày 24/4/2023	115.822.159	
Ông Trần Anh Tuấn	Kế toán trưởng đến ngày 15/8/2022		357.000.000

24. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh